

Số: 126.2014/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tổ chức chứng nhận sản phẩm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 1101/QĐ-TTg ngày 23/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về các tổ chức sự nghiệp thuộc bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-BKHCN ngày 16 tháng 02 năm 2011 về việc ban hành điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận tổ chức Chứng nhận:

TRUNG TÂM CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM THỦY SẢN VÙNG 4 – NAFIQAD 4

Có Hệ thống Chứng nhận sản phẩm (Product Certification Systems) phù hợp theo ISO/IEC Guide 65: 1996 với phạm vi công nhận trong phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Tổ chức Chứng nhận được mang số hiệu: **VICAS 034 – PRODUCT.**

Điều 3: Tổ chức Chứng nhận được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 23 tháng 4 năm 2016 và Tổ chức Chứng nhận sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 122.2013/QĐ-VPCNCL ngày 23/4/2013.

Nơi nhận: **CÔNG VĂN ĐẾN - NAFIQAD 4**

- TCCN	Số: 532	Ngày: 17/4
- Lưu	hồ sơ	
- Lưu	BGP	TH
	CL1	CL2
	KN	TC
	KT	HT

Yêu cầu:



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
8 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 126 .2014/QĐ-VPCNCL ngày 11 tháng 4 năm 2014
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: TRUNG TÂM CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM THỦY SẢN VÙNG 4 –
NAFIQAD 4

Tiếng Anh/ in English: NATIONAL AGRO – FORESTRY – FISHERIES QUALITY ASSURANCE
DEPARTMENT BRANCH 4

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 034 - PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location covered by Accreditation

30 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

30 Ham Nghi street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: +84 8 38594877/39142162

Fax: +84 8 39142161

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

- ISO/IEC Guide 65:1996 Yêu cầu chung đối với các tổ chức điều hành hệ thống chứng nhận sản phẩm/
General requirements for bodies operating product certification systems;
- IAF GD5:2006: Hướng dẫn áp dụng ISO/IEC Guide 65, ban hành lần 2/ IAF Guidance on the
Application of ISO/IEC Guide 65:1996, issue 2.

NGÀY BAN HÀNH/ Issue date

Ngày 11 tháng 4 năm 2014

Dated 11 / 4 2014



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
8 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 1b và phương thức 5 theo ISO/IEC Guide 67:2004 (tương ứng với phương thức 7 và phương thức 5 theo quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau:

Product certification in accordance with system 1b and system 5 of ISO/IEC Guide 67:2004 (equivalent to system 7 and system 5 of Decision 24/2007/QĐ-BKHCN dated 28 September, 2007 of Ministry of Science and Technology accordingly) for the following products:

Số TT/ No	Tên sản phẩm/ Product name	Tiêu chuẩn/ Standard	Thủ tục chứng nhận/ Certification procedure (scheme)
1	Thủy sản đông lạnh – Yêu cầu vệ sinh <i>Frozen aquatic products Hygienic</i>	TCVN 5289 - 2006	QĐR.001
2	Thủy sản khô – Yêu cầu vệ sinh <i>Dried aquatic product Hygienic</i>	TCVN 5649:2006	QĐR.002
3	Cá ngừ đóng hộp <i>Canned tuna and bonito</i>	TCVN 6388:2006	QĐR.003
4	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	TCVN 5107:2003	QĐR.004
5	Khối cá phi lê, thịt cá xay và hỗn hợp cá phi lê với thịt cá xay đông lạnh nhanh <i>Quick frozen blocks of fish fillet, minced fish flesh and mixtures of fillets and minced fish flesh</i>	TCVN 7267:2003	QĐR.005
6	Cá tra Fillet đông lạnh <i>Frozen Tra fish (Pangasius hypophthalmus) fillet</i>	TCVN 8338 : 2010	QĐR.006
7	Tôm vỏ đông lạnh <i>Headless shell-on frozen shrimp</i>	TCVN 4381:2009	QĐR.007
8	Tôm mũ ni đông lạnh <i>Frozen slipper lobster</i>	TCVN 4546:2009	QĐR.008
9	Cá trích và sản phẩm cá trích đóng hộp <i>Canned sardines and sardine-type products</i>	TCVN 6390:2006	QĐR.009
10	Vây cá mập khô <i>Dried shark fins</i>	TCVN 7525:2006	QĐR.010
11	Ghẹ miếng đông lạnh <i>Frozen cut swimming crab</i>	TCVN 8337:2010	QĐR.011



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
8 Hoang Quoc Viet, Ha noi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

Số TT/ No	Tên sản phẩm/ Product name	Tiêu chuẩn/ Standard	Thủ tục chứng nhận/ Certification procedure (scheme)
12	Mực tươi đông lạnh ăn liền <i>Frozen ready-to-eat fresh squid and cuttlefish</i>	TCVN 8335:2010	QĐR.012
13	Hạt tiêu đen. Quy định kỹ thuật <i>Black pepper(Piper nigrum L.)- Specification</i>	TCVN 7036:2008	QĐR.015
14	Hạt tiêu trắng. Quy định kỹ thuật <i>White pepper (Piper nigrum L.)- Specification</i>	TCVN 7037:2002	QĐR.016
15	Nhân hạt điều – Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm <i>National technical regulation on Food Safety and Hygiene for Cashew Kerel</i>	QCVN 01- 27:2010/BNNPTNT	QĐR.017
16	Sắn khô <i>Dried manioc</i>	TCVN 3578:1994	QĐR.018
17	Gạo trắng <i>White rice</i>	TCVN 5644 : 2008	QĐR.019
18	Surimi đông lạnh <i>Frozen surimi</i>	TCVN 8682:2011	QĐR.026
19	Quả thanh long <i>Dragon fruits</i>	TCVN 7523:2005	QĐR.029
20	Nấm ăn và sản phẩm nấm ăn <i>Edible fungi and fungus products</i>	TCVN 5322:1991	QĐR.030
21	Trứng gà tươi thương phẩm <i>Fresh chicken egg</i>	TCVN 1858:86	QĐR.031
22	Cà phê nhân – Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm <i>National technical regulation on food safety and hygiene for Green coffee</i>	QCVN 01- 26:2010/BNNPTNT	QĐR.035
23	Cà phê nhân <i>Green coffee</i>	TCVN 4193:2005	QĐR.036
24	Cà phê rang <i>Roasted coffee</i>	TCVN 5250:2007	QĐR.037



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
8 Hoang Quoc Viet, Ha noi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

Số TT/ No	Tên sản phẩm/ Product name	Tiêu chuẩn/ Standard	Thủ tục chứng nhận/ Certification procedure (scheme)
25	Cà phê bột <i>Ground coffee</i>	TCVN 5251:2007	QĐR.038
26	Cá đông lạnh nhanh <i>Quick frozen finish uneviscerated and eviscerated</i>	TCVN 7524:2006	QĐR.039
27	Cá xay biến thể hình que, cá miếng và cá phi lê tẩm bột xù hoặc bột nhào đông lạnh nhanh <i>Quick frozen finish sticks (fish finger), fish portions and fish fillet-breaded or in batter</i>	TCVN 6392:2008	QĐR.040
28	Nhuyễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh <i>Frozen bivalve molluscs</i>	TCVN 8681:2011	QĐR.041
29	Tôm thịt đông lạnh <i>Frozen peeled shrimp</i>	TCVN 4380:1992	QĐR.042
30	Tôm thịt luộc chín đông lạnh xuất khẩu <i>Frozen peeled and cooked shrimp for export</i>	TCVN 5836:1994	QĐR.043
31	Thủy sản khô – Mực, cá khô tẩm gia vị ăn liền <i>Dried fishery products – Seasoned squid and fish ready to eat</i>	TCVN 6175:1996	QĐR.044
32	Thức ăn chăn nuôi. Thức ăn hỗn hợp cho lợn <i>Animal feeding stuffs-Compound feeds for pigs</i>	TCVN 1547:2007	QĐR.013
33	Thức ăn bổ sung cho chăn nuôi Premic vitamin <i>Vitamin premix for commercial formula feeds</i>	TCVN 3142:1993	QĐR.027
34	Thức ăn bổ sung cho chăn nuôi Premic khoáng vi lượng <i>Micro-mineral premix for commercial formula feeds</i>	TCVN 3143:1993	QĐR.028
35	Supe phosphat đơn <i>Single super phosphate</i>	TCVN 4440:2004	QĐR.014
36	Phân bón hữu cơ vi sinh vật <i>Microbial organic fertilizer</i>	TCVN 7185:2002	QĐR.032
37	Phân bón vi sinh vật cố định Nito <i>Microbial nitrogen fixing fertilizer</i>	TCVN 6166:2002	QĐR.033



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
8 Hoang Quoc Viet, Ha noi; Tel: (+84 4) 7911552; Fax: (+84 4) 7911551; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

Số TT/ No	Tên sản phẩm/ Product name	Tiêu chuẩn/ Standard	Thủ tục chứng nhận/ Certification procedure (scheme)
38	Chế phẩm vi sinh vật phân giải xenlulo <i>Microbial preparation for cellulose degradation</i>	TCVN 6168:2002	QĐR.034

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 23 tháng 4 năm 2016

This Accreditation Schedule is effective until 23 / 4 / 2016

2



Member of IAF/PAC MLA (QMS, PRODUCT)

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN *Certificate of Accreditation*

TRUNG TÂM CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM THỦY SẢN VÙNG 4 - NAFIQAD 4
NATIONAL AGRO - FORESTRY - FISHERIES QUALITY ASSURANCE DEPARTMENT
BRANCH 4

Địa chỉ/ Location

30 Hàm Nghi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
30 Ham Nghi, Dist.1, HoChiMinh City

Mã số/ Accreditation No

VICAS 034 - PRODUCT

**Được công nhận có đủ năng lực tiến hành đánh giá và chứng nhận sản phẩm phù hợp
theo yêu cầu của tiêu chuẩn**

*Is accredited to operate assessment and certification of Product. The Accredited
Certification Body meets the requirements of*

ISO/IEC GUIDE 65: 1996

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN

Scope of Accreditation

Theo phụ lục kèm theo quyết định số 126.2014/QĐ-VPCNCL ngày 11/4/2014.

As in the accreditation schedule accompanied with accreditation decision

No 126.2014/ QD-VPCNCL dated 11 April, 2014.

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

